



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tên giao dịch quốc tế Dong Phu Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là DORUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su)/.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Đơn vị

1. Văn phòng Công ty
2. Nông trường Cao su An Bình
3. Nông trường Cao su Tân Lập
4. Nông trường Cao su Thuận Phú
5. Nông trường Cao su Tân Lợi
6. Nông trường Cao su Tân Hưng
7. Nông trường Cao su Tân Thành

Địa chỉ

- Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là 157.305.811.000 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là 185.928.204.063 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Đặng Gia Anh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
Bà :	Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên
Ông :	Phạm Văn Hằng	Ủy viên
Ông :	Hồ Cường	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Ông :	Trần Vĩnh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông :	Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI

Tổng Giám đốc

Bình Phước, Ngày 26 tháng 08 năm 2013

Số: 2205/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉTVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 26/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 6 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng thủ tục phân tích các thông tin tài chính. Công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo vừa phải thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

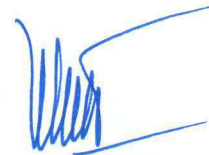
Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN BẢO TRUNG****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0373 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)***Hà nội, Ngày 27 tháng 08 năm 2013***NGÔ QUANG TIẾN****Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0448 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Tài sản ngắn hạn		1.336.321.232.473	1.518.183.079.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		588.169.686.518	646.446.078.825
1. Tiền	V.01	89.554.901.326	104.214.150.000
2. Các khoản tương đương tiền		498.614.785.192	542.231.928.825
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		256.955.948.460	394.278.026.800
1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	256.955.948.460	394.278.026.800
2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153.157.469.827	177.357.265.579
1. Phải thu của khách hàng		59.965.547.680	75.394.110.229
2. Trả trước cho người bán		15.696.444.542	14.412.017.656
5. Các khoản phải thu khác	V.03	78.576.423.605	88.632.083.694
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(1.080.946.000)	(1.080.946.000)
IV. Hàng tồn kho		276.238.747.330	225.843.725.222
1. Hàng tồn kho	V.04	282.364.230.784	230.539.699.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.125.483.454)	(4.695.974.584)
V. Tài sản ngắn hạn khác		61.799.380.338	74.257.983.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		540.257.186	76.894.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.933.459.099	4.829.062.553
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	49.559.611.728	61.756.305.935
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	4.766.052.325	7.595.720.422
B - Tài sản dài hạn		1.388.082.117.638	1.302.989.315.079
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		833.333.968.731	803.342.489.205
1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	497.611.840.568	517.289.750.831
- Nguyên giá		823.898.263.266	830.424.194.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(326.286.422.698)	(313.134.443.303)
3. Tài sản cố định vô hình	V.08	0	14.513.422
- Nguyên giá		0	69.599.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	(55.085.903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	335.722.128.163	286.038.224.952
III. Bất động sản đầu tư	V.10	46.588.794.180	47.687.459.904
- Nguyên giá		49.940.926.779	49.940.926.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.352.132.599)	(2.253.466.875)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		502.771.794.510	447.718.539.967
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	351.868.585.220	295.692.942.977
3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	153.915.559.090	155.540.887.790
4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	V.13	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)
V. Lợi thế thương mại		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác		5.387.560.217	4.240.826.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	5.027.560.217	3.934.032.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	6.793.748
3. Tài sản dài hạn khác		360.000.000	300.000.000
Tổng cộng tài sản		2.724.403.350.111	2.821.172.394.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Nợ phải trả		465.534.493.777	556.960.318.051
I. Nợ ngắn hạn		266.248.820.120	377.198.776.265
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	46.023.845.400	85.076.825.100
2. Phải trả người bán		14.788.641.548	1.873.290.379
3. Người mua trả tiền trước		13.234.851.980	20.780.079.208
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	38.355.763.049	40.275.419.998
5. Phải trả công nhân viên		94.779.813.514	197.110.465.779
6. Chi phí phải trả	V.17	320.923.300	943.265.955
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	20.821.503.048	20.520.369.194
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.923.478.281	10.619.060.652
II. Nợ dài hạn		199.285.673.657	179.761.541.786
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	V.19	82.855.931.766	78.886.240.863
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	42.001.000.000	42.001.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	74.428.741.891	58.874.300.923
B - Vốn chủ sở hữu		2.173.657.336.036	2.179.990.417.291
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	2.173.657.336.036	2.179.990.417.291
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		38.079.289.485	34.674.825.230
7. Quỹ đầu tư phát triển		720.511.520.461	623.968.002.252
8. Quỹ dự phòng tài chính		208.896.294.771	160.281.674.932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		628.898.409.319	783.794.092.877
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
1. Nguồn kinh phí		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		85.211.520.298	84.221.659.506
Tổng cộng nguồn vốn		2.724.403.350.111	2.821.172.394.848

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.878.700,61	1.969.792,59
- EURO		0	205,56
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	405.866.375.307	492.337.926.770
2. Các khoản giảm trừ	VI.24	1.722.291.926	1.940.313.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	404.144.083.381	490.397.613.469
4. Giá vốn hàng bán	VI.26	235.863.974.070	309.796.613.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.280.109.311	180.600.999.798
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	39.592.283.548	58.176.771.038
7. Chi phí tài chính	VI.28	2.224.520.694	(723.014.159)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.667.272.858	220.211.321
8. Chi phí bán hàng		6.697.909.669	4.300.102.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		23.969.633.924	23.265.792.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		174.980.328.572	211.934.890.080
11. Thu nhập khác	VI.29	3.188.742.453	2.969.985.260
12. Chi phí khác	VI.30	1.009.876.939	64.374.966
13. Lợi nhuận khác		2.178.865.514	2.905.610.294
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(444.464.203)	(860.485.347)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.714.729.883	213.980.015.027
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	20.185.849.713	26.687.619.790
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		156.528.880.170	187.292.395.237
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		(776.930.830)	1.364.191.174
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		157.305.811.000	185.928.204.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.33	3.658	4.324

Hương

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 26 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng xoài Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đăk Nông
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành. Chênh lệch tỷ giá kết dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất là chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư và chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được hợp nhất dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông;
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú;

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu; tài liệu dùng để điều chỉnh cụ thể như sau:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú;
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Nội dung thông tin

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
Thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 88,41 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 92 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản
Tỷ lệ lợi ích: 51,06 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

03. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản
phẩm từ cao su
Tỷ lệ lợi ích: 68,92 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 68,92 %

Công ty liên kết

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Đồng Phú

Địa chỉ: Xã Tân Thành, Thị xã Đồng Xoài,
Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất các
sản phẩm từ gỗ rừng trồng
Tỷ lệ lợi ích: 40 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %

02. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
thác cao su
Tỷ lệ lợi ích: 51,35 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49 %

Ghi chú: Tỷ lệ lợi ích được xác định trên vốn thực góp của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Đồng Phú vào các Công ty con, Công ty liên kết chia cho tổng vốn thực nhận tại các Công ty con, Công ty liên kết.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính : VND

01. Tiền

Tiền mặt tại quỹ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

295.084.799

1.244.245.441

Tiền gửi ngân hàng

89.259.816.527

102.969.904.559

Tiền đang chuyển

0

0

Cộng

89.554.901.326

104.214.150.000

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

0

0

b. Đầu tư ngắn hạn khác, trong đó:

256.955.948.460

394.278.026.800

- Tiền gửi có kỳ hạn

189.955.948.460

342.278.026.800

- Cho vay ngắn hạn

67.000.000.000

52.000.000.000

Cộng

256.955.948.460

394.278.026.800

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn

15.585.307.706

15.183.869.010

Phải thu về thuế thu nhập cá nhân

12.655.968.920

26.657.936.242

Phải thu Công ty Đồng Phú Kratie

28.700.000.000

29.700.000.000

Dự án trồng Cao Su Quý xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Phước

11.245.244.478

10.380.772.156

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu Dự án trồng Cao su Công An huyện Đồng Phú	5.473.661.300	2.973.661.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.135.000.000	1.135.000.000
Phải thu ứng bồi thường đất	1.164.063.250	1.164.063.250
Phải thu khác	2.617.177.951	1.436.781.736
Cộng	78.576.423.605	88.632.083.694

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	18.203.371.026	4.919.709.633
Công cụ, dụng cụ	4.141.307.238	473.874.607
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.298.936.694	144.970.389.885
Thành phẩm	92.003.150.153	69.294.462.744
Hàng gửi bán	1.717.465.673	10.881.262.937
Cộng giá gốc hàng tồn kho	282.364.230.784	230.539.699.806

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.429.508.870 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2013 là 276.238.747.330 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	0	7.801.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	35.860.377.870	55.441.746.399
Thuế thu nhập cá nhân	9.291.403.003	1.886.725.665
Tiền thuê đất	4.407.830.855	4.420.031.873
Cộng	49.559.611.728	61.756.305.935

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	4.766.052.325	7.595.720.422
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	4.766.052.325	7.595.720.422

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	45.799.325	23.800.000	69.599.325
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	(45.799.325)	(23.800.000)	(69.599.325)
Số dư cuối kỳ	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.285.907	23.799.996	55.085.903
- Khấu hao trong kỳ	2.191.611	4	2.191.615
- Giảm khác	(33.477.518)	(23.800.000)	(57.277.518)
Số dư cuối kỳ	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	14.513.418	4	14.513.422
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình Nông nghiệp	146.176.849.587	208.112.351.966
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2006	48.746.400.202	46.864.047.350
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2007	17.511.564.694	16.307.106.427
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2008	16.536.622.498	15.386.197.772
Vườn cây cao su tái canh, trồng mới năm 2009	21.826.411.792	20.422.966.335
Vườn cây cao su tái canh năm 2010	16.054.342.051	15.196.491.480
Vườn cây cao su tái canh năm 2011	9.079.188.505	8.646.106.400
Vườn cây cao su tái canh năm 2012	12.321.656.789	11.509.539.689
Vườn cây cao su của Công ty CP Cao su Đắc Nông	0	73.704.248.365
Vườn cây cao su tái canh năm 2013	4.077.188.726	52.173.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Xây dựng công trình giao thông	1.895.987.206	1.197.288.472
Xây dựng Công trình điện nước	27.118.091	14.704.356
Xây dựng công trình kiến trúc	0	0
Kiến thiết cơ bản khác	180.884.175.553	69.975.882.432

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự án trồng mới Cao Su Nông trường Tân Hưng	14.691.996.977	14.527.127.282
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	40.097.635.935	11.542.617.237
Chi phí đền bù giải tỏa Đăk Nông	113.092.989.923	34.550.971.790
Chi phí đầu tư tại Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	13.001.552.718	9.190.296.428
Chi phí khác	0	164.869.695
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	6.737.997.726	6.737.997.726
Cộng	335.722.128.163	286.038.224.952

10. Bất động sản đầu tư Là giá trị hạ tầng khu công nghiệp của Công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã xây dựng hoàn thành và đã cho khách hàng thuê.

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	16.607.399.390	16.354.394.570
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie	335.261.185.830	279.338.548.407
Cộng	351.868.585.220	295.692.942.977

12. Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	8.084.066.000	8.084.066.000
b. Góp vốn đầu tư	139.547.281.590	137.547.281.590
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Cao su	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	35.600.000.000	35.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	10.556.200.000	8.556.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG	43.493.072.157	43.493.072.157
Khu Tái Định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
c. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	6.284.211.500	9.909.540.200
Cộng	153.915.559.090	155.540.887.790

Ghi chú: () Chi tiết đầu tư cổ phiếu*

Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An	502.941	7.136.466.000	502.941	7.136.466.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200	947.600.000	9.200	947.600.000
Cộng		8.084.066.000		8.084.066.000

13. Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)
Cộng	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)

Ghi chú: Giá thị trường Công ty trích lập dự phòng là giá đóng cửa ngày 30/6/2013 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng	0	1.768.397.306
Chi phí khác	0	273.782.567
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.027.560.217	1.891.852.382
Cộng	5.027.560.217	3.934.032.255

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	43.485.845.400	68.000.825.100
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	2.538.000.000	17.076.000.000
Cộng	46.023.845.400	85.076.825.100

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế GTGT	4.982.451.321	6.420.457.421
Thuế xuất nhập khẩu	0	493.546.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	233.708
Thuế thu nhập cá nhân	21.025.083	60.086.900
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	33.301.095.750	33.301.095.750
Các loại thuế khác	51.190.895	0
Cộng	38.355.763.049	40.275.419.998

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty mẹ, Công ty con và các Công ty liên kết áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 1.d, mục IV và điểm 2.b, mục III phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (công ty con) được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 4, mục III và điểm 3, mục III phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 20% trong thời gian 10 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắc Nông (công ty con) được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động kinh doanh chính theo điểm 3, mục III và điểm 2.g, mục IV phần E Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính bao gồm: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm, được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty mẹ, các Công ty con và các Công ty liên kết sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	228.000.000	496.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	92.923.300	224.460.399
Chi phí phải trả khác	0	222.805.556
Cộng	320.923.300	943.265.955
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	974.362.620	8.058.831.880
Bảo hiểm xã hội	0	800.000.000
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	808.625.000	296.362.500
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	101.900.867	668.785.914
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	8.955.457.845	2.326.633.208
Phải trả khác	4.310.013.176	2.698.612.152
Cộng	20.821.503.048	20.520.369.194
19. Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về thu tiền góp vốn đầu tư Khu dân cư	82.855.931.766	78.568.482.566
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	0	317.758.297
Cộng	82.855.931.766	78.886.240.863

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	42.001.000.000	42.001.000.000
- Vay ngân hàng	42.001.000.000	42.001.000.000
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	42.001.000.000	42.001.000.000

Ghi chú: Số dư vay dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30/6/2013 gồm khoản vay của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với số dư nợ vay là 30.001.000.000 đồng và số dư nợ vay tại Công ty con – Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú với số dư là 12.000.000.000 đồng ; cụ thể như sau:

+) Khoản vay của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là khoản vay dài hạn Quỹ Phát triển- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng số 09-2005/HĐTD lãi suất theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay 168 tháng; Mục đích vay: Đầu tư trồng cao su tại Nông trường Tân Hưng; Đảm bảo: Bằng tài sản.

+) Khoản vay của Công ty con – Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Bình Phước, hợp đồng tín dụng số 25/2009/HĐTD – NHPT ngày 01/07/2009, lãi suất vay 6,9%/năm, thời gian vay 67 tháng; Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà máy cao su Kỹ thuật Đồng Phú; Bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai; Tài sản đảm bảo: Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án Nhà máy cao su Kỹ thuật Đồng Phú.

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	58.240.805.673	58.340.855.908
Doanh thu bán đệm chưa thực hiện	15.654.491.203	0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	533.445.015	533.445.015
Cộng	74.428.741.891	58.874.300.923

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	240.000.000.000
Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	430.000.000.000	430.000.000.000

<i>d- Cổ phiếu</i>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* *Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính : VND

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trong đó		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	404.577.606.524	491.629.206.786
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.288.768.783	708.719.984
Cộng	<u>405.866.375.307</u>	<u>492.337.926.770</u>
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất khẩu	1.722.291.926	1.940.313.301
Cộng	<u>1.722.291.926</u>	<u>1.940.313.301</u>
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	402.855.314.598	489.688.893.485
Doanh thu cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.288.768.783	708.719.984
Cộng	<u>404.144.083.381</u>	<u>490.397.613.469</u>
26. Giá vốn hàng bán	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.323.238.360	309.183.109.734
Giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.111.226.840	613.503.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.429.508.870	0
Cộng	<u>235.863.974.070</u>	<u>309.796.613.671</u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.289.775.582	57.145.688.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	563.511.467	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.335.000.000	892.000.000
Lãi bán ngoại tệ	137.439.460	44.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.557.039	94.882.129
Cộng	39.592.283.548	58.176.771.038
28. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.667.272.858	220.211.321
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		7.387.555.650
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.020.528	410.458.653
Lỗ do bán ngoại tệ	45.168.308	164.900.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(502.941.000)	(8.906.139.783)
Cộng	2.224.520.694	(723.014.159)
29. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	164.734.340
Thu nhập khác	3.188.742.453	2.805.250.920
Cộng	3.188.742.453	2.969.985.260
30. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	1.009.876.939	64.374.966
Cộng	1.009.876.939	64.374.966
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.185.849.713	26.687.619.790
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Cộng	20.185.849.713	26.687.619.790
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	157.305.811.000	185.928.204.063
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.658	4.324

V. Thông tin khác.

01. Giao dịch với các bên liên quan: Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	456.000.000	0
Số phải trả trong kỳ	456.000.000	147.600.000
Số đã trả trong kỳ	(684.000.000)	(147.600.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	228.000.000	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.496.275.680	1.321.402.144
Tiền thưởng	0	384.000.000
Cộng	1.496.275.680	1.705.402.144

b. Các bên liên quan

Tại ngày 30/06/2013 số dư với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu ủy thác xuất khẩu Cao su	109.600.307
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu về tiền mượn vốn	28.700.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Phải thu về tiền mượn vốn	13.235.000.000
		Phải thu bán mủ cao su	6.411.712.500
		Góp vốn	101.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Công ty con	Phải thu cho vay vốn	5.980.000.000
		Phải thu tiền bán vật tư	2.417.378
		Góp vốn	106.089.000.000
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn	30.600.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hạt giống	237.686.400
		Góp vốn	297.960.506.849
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	6.231.271.973
		Góp vốn	16.000.000.000

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán mủ cao su	5.293.588.362		
		Đã thu tiền ủy thác xuất khẩu Cao su	(5.293.588.362)		
		Phải thu tiền ủy thác xuất khẩu Cao su	16.723.632.389		
		Đã thu tiền ủy thác xuất khẩu Cao su	(21.761.458.952)		
		Phải trả mua hạt đậu giống	460.517.400		
		Đã trả mua hạt đậu giống	(460.517.400)		
		Đã chuyển trả cổ tức năm 2012	(36.000.000.000)		
		Đã chuyển trả cổ tức năm 2011	(24.000.000.000)		
		Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Bán mủ cao su	7.672.869.750
				Đã thu tiền bán mủ cao su	(1.261.157.250)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Công ty con	Cho vay vốn hoạt động	5.980.000.000		
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Sang nhượng vật tư	2.417.378		
		Phải thu tiền bán hạt giống	237.686.400		
Góp vốn Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	52.960.506.849		
		Phải thu tiền bán cây cao su thanh lý	11.436.022.973		
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	(5.204.751.000)		

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	588.169.686.518	646.446.078.825	588.169.686.518	646.446.078.825
TS tài chính sẵn sàng để bán	762.740.092.770	845.511.857.567	759.727.742.970	841.996.566.767
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256.955.948.460	394.278.026.800	256.955.948.460	394.278.026.800
Đầu tư tài chính dài hạn	505.784.144.310	451.233.830.767	502.771.794.510	447.718.539.967
Phải thu khách hàng	59.965.547.680	75.394.110.229	58.884.601.680	74.313.164.229
Các khoản phải thu khác	78.576.423.605	88.632.083.694	78.576.423.605	88.632.083.694
Cộng	1.489.451.750.573	1.655.984.130.315	1.485.358.454.773	1.651.387.893.515
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	88.024.845.400	127.077.825.100	88.024.845.400	127.077.825.100
Phải trả cho người bán	14.788.641.548	1.873.290.379	14.788.641.548	1.873.290.379
Phải trả cho người lao động	94.779.813.514	197.110.465.779	94.779.813.514	197.110.465.779
Chi phí phải trả	320.923.300	943.265.955	320.923.300	943.265.955
Các khoản phải trả khác	103.677.434.814	99.406.610.057	103.677.434.814	99.406.610.057
Cộng	301.591.658.576	426.411.457.270	301.591.658.576	426.411.457.270

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Theo đó, Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	85.076.825.100	32.727.000.000	9.274.000.000	127.077.825.100
Phải trả cho người bán	1.873.290.379	0	0	1.873.290.379
Phải trả người lao động	197.110.465.779	0	0	197.110.465.779
Chi phí phải trả	943.265.955	0	0	943.265.955
Các khoản phải trả khác	20.520.369.194	78.886.240.863	0	99.406.610.057
Cộng	305.524.216.407	111.613.240.863	9.274.000.000	426.411.457.270
Số cuối năm				
Vay và nợ	46.023.845.400	37.380.000.000	4.621.000.000	88.024.845.400
Phải trả cho người bán	14.788.641.548	0	0	14.788.641.548
Phải trả người lao động	94.779.813.514	0	0	94.779.813.514
Chi phí phải trả	320.923.300	0	0	320.923.300
Các khoản phải trả khác	20.821.503.048	82.855.931.766	0	103.677.434.814
Cộng	176.734.726.810	120.235.931.766	4.621.000.000	301.591.658.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

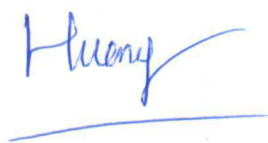
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

11. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

12. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 26/08/2013



Người lập biểu
Võ Duy Hương
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 26 tháng 08 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Bình



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hải

Phụ lục số 01

THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	218.810.839.897	162.849.687.849	50.700.408.858	7.449.079.215	390.614.178.315	830.424.194.134
Tăng do hợp nhất đầu kỳ		0	0	0	0	0
Mua trong kỳ	0	0	0	79.450.000	0	79.450.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.822.561.249	0	0	0	0	7.822.561.249
Giảm khác	(2.041.402.978)	(740.884.194)	(143.720.472)	(1.347.480.316)	0	(4.273.487.960)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(10.154.454.157)	(10.154.454.157)
Số dư cuối kỳ	224.591.998.168	162.108.803.655	50.556.688.386	6.181.048.899	380.459.724.158	823.898.263.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.806.286.462	63.219.377.521	26.533.420.234	4.587.066.831	120.988.292.255	313.134.443.303
Khấu hao trong kỳ	7.896.090.094	3.640.603.947	2.712.522.149	369.633.549	6.478.959.318	21.097.809.057
Giảm khác	(1.715.887.723)	(467.031.193)	(109.771.681)	(968.988.125)	0	(3.261.678.722)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(4.684.150.940)	(4.684.150.940)
Số dư cuối kỳ	103.986.488.833	66.392.950.275	29.136.170.702	3.987.712.255	122.783.100.633	326.286.422.698
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	121.004.553.435	99.630.310.328	24.166.988.624	2.862.012.384	269.625.886.060	517.289.750.831
Tại ngày cuối kỳ	120.605.509.335	95.715.853.380	21.420.517.684	2.193.336.644	257.676.623.525	497.611.840.568

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	34.450.706.994	470.794.211.646	84.778.288.141	742.817.744.481	1.910.112.773.262
Tăng do PP lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0
Tăng do hoàn nhập			244.379.442				244.379.442
Lãi trong năm trước						539.749.024.862	539.749.024.862
Thay đổi do hợp nhất			513.219.444	(347.222.403)	(54.248.802)	-2.848.078.994	(2.736.330.755)
Phân phối lợi nhuận				153.521.013.009	75.557.635.593	(495.924.597.472)	(266.845.948.870)
Giảm do điều chỉnh			(533.480.650)				(533.480.650)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	34.674.825.230	623.968.002.252	160.281.674.932	783.794.092.877	2.179.990.417.291
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	34.674.825.230	623.968.002.252	160.281.674.932	783.794.092.877	2.179.990.417.291
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	96.637.017.197	48.661.369.333	0	145.298.386.530
Tăng do hoàn nhập	0	0	0	0	0	446.841.791	446.841.791
Thay đổi do hợp nhất	0	0	3.404.464.255	85.237.728	42.618.864	(1.456.306.620)	2.076.014.227
Lãi từ kết quả kinh doanh	0	0	0	0	0	157.305.811.000	157.305.811.000
Giảm do điều chỉnh	0	0	0	(178.736.716)	(89.368.358)	0	(268.105.074)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	(311.192.029.729)	(311.192.029.729)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	38.079.289.485	720.511.520.461	208.896.294.771	628.898.409.319	2.173.657.336.036